TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2024/DS-PT
Ngày 09-5-2024
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*Ông Nguyễn Văn Sơn

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường và bà Quách Thị Phương Thúy

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Lê Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên

Ngày 25/4/2024 và ngày 09/5/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 119/2023/TLPT-DS ngày 04/12/2023 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2024/QĐXX-PT ngày 29/01/2024, Quyết định hoãn phiên tòa và Quyết định T ngừng phiên tòa, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị M, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh

Người đại diện theo uỷ quyền của chị M: Anh Trần Văn H, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương

*2. Bị đơn:*Anh Trần Văn B, sinh năm 1992; địa chỉ: thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh B: Chị Trần Thị Nh *(là chị gái anh B)*, sinh năm 1987; địa chỉ: số nhà x, ngõ 168/2 đường N, phường P, quận T, Hà Nội và ông Phạm Đình D , sinh năm 1974, địa chỉ: tầng 2, toà nhà CT4, khu đô thị V, quận H, TP Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Trần Văn H, sinh năm 1976

3.2.Ông Trần Văn N, sinh năm 1959

3.3. Bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1960

3.4. Chị Dương Thị H2, sinh năm 1993

Đều có địa chỉ: thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương

Người đại diện theo uỷ quyền của bà H1, chị H2: Chị Trần Thị Nh, sinh năm 1987; địa chỉ: số nhà x, ngõ 168/2 đường N, phường P, quận T, Hà Nội.

4. Người kháng cáo: Chị Trần Thị Nh là người đại diện hợp pháp của bị đơn anh Trần Văn B; anh Trần Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Có mặt anh Trần Văn H, chị Trần Thị Nh và ông Phạm Đình D; các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Chị Trần Thị M là nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Mẹ chị là bà Trần Thị C *(tên gọi khác Trần Thị T),* sinh năm 1930 chết ngày 26/11/2011. Bà C sống độc thân, không kết hôn với ai. Từ năm 1965 sau khi chị được sinh ra, đã được bà C nhận về làm con nuôi, đến nay chị cũng không biết bố mẹ đẻ chị là ai. Bà C nhận nuôi và giáo dục chị từ nhỏ đến khi trưởng thành. Đến năm 1976, sau khi anh H được sinh ra, anh H được vài tháng tuổi cũng được bà C nhận về làm con nuôi và nuôi dưỡng đến khi t rưởng thành khôn lớn, đi xây dựng gia đình. Mẹ chị không có người con đẻ nào khác, chỉ có chị và anh Trần Văn H là hai người con nuôi, được họ hàng thừa nhận và được UBND xã cấp giấy khai sinh cho chị và anh H, thể hiện bà Trần Thị C *(tên gọi khác Trần Thị T)* là mẹ. Khi còn sống bà C là người sở hữu và sử dụng hợp pháp thửa đất số 176, tờ bản đồ số 07, diện tích 555m2 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương, được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/8/1996. Ngày 06/7/2005, bà C có lập di chúc tặng toàn bộ diện tích đất nêu trên cho anh Trần Văn B là cháu của bà C*(anh B là con ông Trần Văn N và bà Đỗ Thị H1, ông N là em trai bà C)*. Ngày 11/2/2010, bà C đã làm đơn xin rút lại bản di chúc ngày 06/7/2005. Từ đó đến nay, bà C không làm di chúc phân chia tài sản cho ai. Sau khi bà C chết, anh B tự sang sinh sống tại thửa đất của bà C cho đến nay. Chị và anh H đề nghị anh B giao lại tài sản là di sản thừa kế của bà C nhưng anh B không đồng ý và cho rằng anh là người được thừa kế của bà C theo di chúc ngày 06/7/2005. Chị M xác định bản di chúc này đã được mẹ chị làm đơn xin rút lại nên không còn giá trị, chị đề nghị Toà án giải quyết phân chia di sản thừa kế của bà C là diện tích đất tại thửa đất số 176, tờ bản đồ số 07

tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương và 01 căn nhà ở mái bằng theo quy định của pháp luật. Chị M xin nhận một phần đất theo quy định của pháp luật và tặng cho toàn bộ phần đất chị được hưởng cho anh Trần Văn H.

Bị đơn anh Trần Văn B và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà Trần Thị C là cô ruột của anh B. Bà C sống độc thân không kết hôn với ai. Thời gian sinh sống bà C có nhận chị Trần Thị M và anh Trần Văn H làm con nuôi. Bà C không có người con nào khác. Ngày 06/7/2005 bà C có lập bản di chúc với nội dung là tặng cho toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 176, tờ bản đồ số 07, diện tích 555m2 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương được UBND huyện Kim Thành cho anh B. Di chúc có người làm chứng và được UBND xã K xác nhận. Năm 2011 bà C chết, anh B và vợ là chị H2 đã chuyển ra mảnh đất trên sinh sống, sửa sang, xây dựng công trình và sử dụng liên tục đến nay, đóng thuế đầy đủ. Nay chị M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, anh B không đồng ý. Anh xác định di chúc ngày 06/7/2005 là di chúc hợp lệ, việc rút di chúc có dấu hiệu giả mạo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn H trình bày: Nhất trí và đồng ý quan điểm của nguyên đơn. Anh H đề nghị chia thừa kế theo pháp luật, anh xin nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Anh H xác định tất cả các tài sản trên đất trừ căn nhà ba banh là của bà C, còn lại là tài sản của anh B, chị H2. Chị M cho anh kỷ phần thừa kế chị M được hưởng, anh H đồng ý và xin chịu toàn bộ phần án phí đối với phần chị M được hưởng mà đã tặng cho anh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị H 1 trình bày: Bà là mẹ của anh Trần Văn B, hiện nay anh B đang bị T giam trong vụ án ma tuý. Đối với vụ án chia thừa kế mà nguyên đơn là chị Trần Thị M thì chỉ liên quan đến bà là do bà đang cầm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C. Chồng bà và bà Trần Thị C (T) là chị em ruột. Bà T có nhận nuôi chị Trần Thị M và anh Trần Văn H là con nuôi. Nguồn gốc đất của bà T là do vợ chồng bà mua cho bà T, toàn bộ tiền mua do bà bỏ ra. Lý do bà mua cho bà T là do bà T không có nơi nương tựa nên vợ chồng bà đã thương và mua đất cho bà T. Thời điểm đó bà mua đất của ông Kh *(hiện ông Kh đã chết)*. Bà không có căn cứ gì về việc mua đất cho bà T để cung cấp cho Toà án. Vợ chồng bà đã chăm sóc bà T đến lúc chết, anh H và chị M ở xa không có thời gian chăm sóc bà T. Bà Hợi xác định quyền sử dụng đất là của bà T nhưng năm 2005 bà T đã viết bản di chúc cho anh B. Vợ chồng anh B đã ra ở và xây dựng các công trình trên đất từ năm 2012 cho tới nay. Bà và chồng là ông Trần Văn N không có công sức tu tạo gì đối với mảnh đất trên. Lý do bà cầm bìa đỏ là do bà T lúc đó không nói được nên bà đã đi theo bà T lên Uỷ ban nhân dân xã để lấy bìa đỏ, vì bà T lúc đó yếu không nói rõ câu nên bà đi theo thì cán bộđịa chính có bảo bà ký nhận và lấy bìa đỏ của bà T. Sau khi về thì bà T đưa di chúc và bìa đỏ cho bà. Hiện tại bà đang giữ 01 bản di chúc và 01 bìa đỏ đất của bà T, lúc đó vào thời gian nào bà không nhớ. Việc bà T có rút di chúc hay không thì bà không được biết, không ai nói cho bà biết.

Trong bản di chúc bà đang giữ không có chữ viết gì về việc rút di chúc . Bà T không biết gì và không đi lại được, bà không nhớ cụ thể năm nào. Sau khoảng 8 tháng từ khi nằm liệt thì bà T chết. Nay chị M yêu cầu chia thừa kế, bà Hợi xác định chị M không có quyền đòi hỏi để được chia.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N trình bày : Ông là bố của anh Trần Văn B. Đối với vụ án chia thừa kế mà nguyên đơn là chị Trần Thị M đang khởi kiện chia di sản thừa kế là diện tích đất của bà Trần Thị T (Tr) tại thôn P. Bà T là con nuôi của bố mẹ ông . Năm 1987, bà T từ Quảng Ninh về xã K, huyện K, ông N nhìn thấy nheo nhắt, bà T không có quyền lợi gì ở xã nên ông N đã mua cho bà T mảnh đất chính là mảnh đất mà chị M đang yêu cầu chia. Năm 1993, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trước đó bà T cũng đã trao đổi với ông về việc bà T đứng tên trên bìa đỏ. Sau đó năm 2005 bà T đã viết di chúc để lại mảnh đất trên cho con trai ông là Trần Văn B.Nên đất là của anh B, không có việc bà T rút di chúc vì nếu bà T có rút thì cũng phải báo gia đình ông. Ông không nhớ năm nào nhưng ông có lấy đất ở ngoài đường vào để lấp ao. Diện tích ao khoảng 4 thước. Việc lấp ao có vợ chồng ông tham gia . Sau khi lấp ao xong thì ông làm nhà cho bà T. Ông xác định có công sức trong việc xây nhà cấp 4 hiện vẫn còn trên mảnh đất . Ông có mua cho bà T các nguyên vật liệu để làm nhà như tre, ngói để làm nhà. Mua hết bao nhiêu tiền ông không nhớ chính xác chỉ biết có mua ngói còn gạch tre là của nhà. Việc xây nhà do một mình ông xây, không thuê ai xây, ông xác định ông xây nhà tặng cho bà T. Sau khi bà T chết, thì vợ chồng con trai ông là Trần Văn B ở trên phần đất đó. Ông không cung cấp được chứng cứ gì cho Toà án về việc chứng minh công sức đóng góp của ông trong việc xây nhà cũng như việc san lấp ao . Quan điểm của ông về phần nhà cũng như phần đất lấp ao, ông N xác định đất là của anh B nên để lại cho anh B. Ông không đòi hỏi gì quyền lợi trong mảnh đất đó . Khoảng năm 2004 thì hai con trai của chị M có đánh người ở Quảng Ninh nên đã về nhà bà T để trốn chứ không phải để nuôi bà T. Hai con chị M ở đó khoảng 6 đến 7 tháng thì quay về Quảng Ninh đầu thú, không ở cùng bà T nữa. Bà T nhận nuôi chị M, anh H từ khi còn rất nhỏ, được khoảng mấy tháng tuổi. Bà T đã nuôi và chăm sóc chị M, anh H coi như con đẻ của mình. Khi lớn anh H có biểu hiện ăn trộm không nuôi gì bà T và bỏ ra Quảng Ninh nên vợ bà chồng ông N phải trông nom bà T khi ốm đau. Ông xác định các tài sản trên đất chỉ có nhà cấp 4 là của bà T do ông xây cho, còn các công trình xây dựng là do vợ chồng anh Trần Văn B xây dựng. Còn lại các cây trồng trên đất là của vợ chồng ông, ông không cung cấp được căn cứ gì cho Toà án . Quan điểm của ông về các cây trồng là để lại cho anh Trần Văn B được hưởng, ông cũng không có yêu cầu đề nghị gì.

Tại biên bản xác minh , văn bản trả lời của UBND xã K, đại diện thôn P, xác định: Bà Trần Thị T nhận nuôi anh H, chị M từ khi anh chị khoảng 2 tuổi. Quá trình nuôi dưỡng giữa bà T với anh H, chị M có sự quan tâm, nuôi dưỡng, chăm sóc yêu thương nhau, không có điều tiếng gì đến khi bà T ốm chết thì anh H, chị M cũng là người chăm sóc , lo ma, thờ cúng cho bà T. Nhưng việc nhận

nuôi con nuôi của bà T không có đăng ký hay ghi vào sổ hộ tịch của xã. Hiện tại sổ sách lưu trữ tại UBND xã, không có tài liệu gì về đăng ký nuôi con nuôi của bà T. Bà T là chủ sử dụng hợp phápthửa đất số 176, tờ bản đồ số 7, diện tích 580m2 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/8/1996 mang tên bà Trần Thị Tr (T). Nguồn gốc diện tích đất trên là nhận chuyển nhượng lại, từ trước đến nay không bị trừ đất 03 của ai vào thửa đất trên. Năm 2005 bà T có ra UBND xã lập bản di chúc để lại mảnh đất trên cho anh Trần Văn B. Di chúc được lập 2 bản, 1 bản lưu tại UBND xã, 1 bản đưa cho bà T. Năm 2008 bà T đã đề nghị UBND xã tách thửa đất số 176, tờ bản đồ số 7 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương làm 3 thửa: thửa số 208 tờ bản đồ số 19 diện tích 163m2 đứng tên chị Trần Thị M; thửa số 209 tờ bản đồ số 1, diện tích 163m2 đứng tên bà Trần Thị Tr, thửa số 242 tờ bản đồ số 19, diện tích 243m2 đứng tên anh Trần Văn H.Đến năm 2010 anh H chở bà T đến UBND xã nộp đơn xin rút bản di chúc đã lập nên UBND xã đã trả lại anh H 01 bản di chúc mà xã đã lưu trước đó . Hiện tại UBND xã chỉ lưu 01 đơn xin rút di chúc của bà T. Thời điểm bà T rút di chúc, tinh thần bà T hoàn toàn khoẻ mạnh, bình thường, có người chứng kiến là bà Huệ *(trưởng thôn)*.

Ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn D , ông Nguyễn Văn K là người làm chứng trình bày: Các ông là hàng xóm của bà T. Từ trước đến nay ranh giới đất giữa nhà bà T không có tranh chấp gì. Bà T nhận nuôi chị M và anh H từ khi còn rất nhỏ . Sau đó mẹ con bà T ra ngoài Quảng Ninh sinh sống , đến khoảng năm 1985 thì 3 mẹ con bà T về sinh sống tạ thôn P, xã K trên diện tích đất hiện nay của bà T. Quá trình chung sống mẹ con bà T luôn yêu thương và có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng nhau, không để xảy ra điều tiếng gì . Khi bà T ốm thì chị M, anh H đưa bà T ra ngoài Quảng Ninh chăm sóc . Bà T chết thì anh H, chị M lo ma, thờ cúng cho bàT và chôn cất bàT tại Quảng Ninh

Ông Trần Văn S là trưởng ngành họ Tr trình bày: Bà T không có chồng, bà T có nhận nuôi chị M, anh H từ lúc còn rất nhỏ, Sau khi nhận nuôi anh H, chị M thì 3 mẹ con bà T về chung sống với nhau tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương. Trong quá trình nuôi dưỡng thì 3 mẹ con bà T luôn yêu thương, chăm sóc nhau không có điều tiếng gì. Đến khi bà T bị ốm thì anh H, chị M đưa bà T ra ngoài Đầm Hà - Quảng Ninh để chăm sóc đến lúc bà T chết. Bà T có 1 mảnh đất tại thôn P, xã K, ngoài ra ông không còn thấy bà T có mảnh đất nào khác. Nguồn gốc đất là do bà T mua lại của ông Kh. Việc bà T có làm giấy tờ tặng cho anh Trần Văn B đất hay không thì ông không được rõ. Chữ ký của ông trong bản di chúc của bà T lập ngày 06/7/2005 thì đúng là chữ ký của ông. Vì thời gian cũng lâu rồi ông chỉ nhớ là có lần bà T mời ông đến nhà bà T tại thôn P, xã K, huyện K và bảo ký thì ông ký vào giấy, chứ ông cũng không đọc giấy viết nội dung gì, còn cụ thể cuộc nói chuyện ngày hôm đó như thế nào thì ông cũng không nhớ. Ông chỉ nhớ hôm đó, có ông, bà T, bà H3 và ông N. Từ trước tới nay ông cũng không nghe nói gì về việc bà T cho đất anh B hay cho ai đất. Bà T có rút hay huỷ bỏ di chúc hay không thì ông cũng không được biết và không

nghe ai nói.

Bà Trần Thị H3 là trưởng thôn P trình bày: Bà T nhận nuôi anh H, chị M từ khi còn rất nhỏ và các bên luôn thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ giữa mẹ với các con. Đến khi bà T ốm chết thì anh H, chị M lo tang, thờ cúng bà T. Năm 2005 bà T có lập bản di chúc và mời bà đến để chứng kiến . Nội dung di chúc là bà T cho anh B đất và tài sản trên đất của bà T tại thôn P, xã K. Nhưng sau đó khi bà T ốm anh B không có trách nhiệm gì với bà T nên năm 2010 bà T lập đơn xin rút di chúc được ký vào ngày 11/02/2010, lúc đó bà T vẫn khoẻ mạnh, minh mẫn. Bà T có nói với bà là rút di chúc không cho anh B tài sản nữa mà tách thửa đất trên làm 3 thửa gồm có bà, anh H, chị M. Ngày 30/4/2011, bà T làm văn bản uỷ quyền cho anh H đến lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T do bà H1 đang giữ và bà có ký vào giấy uỷ quyền trên . Năm 2011 bà T chết thì vợ chồng anh B chuyển vào sinh sống ở trên đất của bà T.Khi đó, anh H, chị M vẫn ở Quảng Ninh, sau đó anh H có về đòi lại đất nhưng anh B không trả và các bên đã làm đơn ra xã giải quyết.

Theo kết quả thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 16/6/2020 xác định: Thửa đất số 176, tờ bản đồ số 7, diện tích hợp pháp là 580 m2 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương có giá trị 500.000 đồng/1m2 = 280.950.000 đồng, nhà ở xây gạch ba banh trị giá 12.081.000đ, 01 chuồng lợn trị giá 38.073.000đ, chuồng lợn mái lợp tôn trị giá 57.924.000đ, lán tôn trước nh à trị giá 3.032.000đ, lán tôn sau nhà trị giá 2.793.000đ, bioga nhựa trị giá 12.500.000đ, cổng sắt trị giá 3.168.000đ, hàng rào lưới trị giá 5.744.000đ, 07 cây nhãn trị giá 1.750.000đ, 02 cây xoài trị giá 650.000đ, 05 cây vải trị giá 3.850.000đ, 04 cây cau trị giá 600.000đ, 01 cây hồng xiêm trị giá 60.000đ, 01 cây ổi trị giá 55.000đ, 01 cây mẫu đơn trị giá 2.000.000đ, 01 cây bòng trị giá 650.000đ, 02 cây chay trị giá 1.300.000đ, 01 cây dâu trị giá 40.000đ, 01 cây me trị giá 1.200.000đ, 01 cây mít trị giá 650.000đ, 01 cây xoan trị giá 100.000đ, 01 cây sung trị giá 300.000đ. Trong tổng số các cây trồng trên đất thì đại diện của nguyên đơn và bị đơn đều xác định bà T có 5 cây vải , 01 cây mí t, 01 cây mẫu đơn . Ngày 09/9/2023, Tòa án đo vẽ, thẩm định lại *(đo bằng máy)* xác định: Diện tích đất hiện trạng của bà T là 600,7m2 trong đó diện tích đất hợp pháp của bà T là 561,9m2, còn lại là 38,8m2 là hệ thống mương do x ã quản lý. Đối với các công trình và cây trồng trên đất thì các đương sự xác định vẫn giữ nguyên kích thước, hiện trạng như thời điểm thẩm định ngày 16/6/2020 chỉ có 1 số cây trồng bị chết không còn gồm 05 cây nhãn, 02 cây xoài, 01 cây cau, 02 cây chay, 01 cây bưởi, 01 cây mẫu đơn, 01 cây hồng xiêm, 01 cây mít, 01 cây xoài, 01 cây sung.

Tại văn bản số 28/CV-HĐĐG ngày 12/9/2023, Hội đồng định giá tài sản huyện Kim Thành xác định giá trị các tài sản đến thời điểm hiện nay vẫn giữ nguyên như biên bản định giá ngày 16/6/2020, nếu có định giá lại thì vẫn xác

định giá trị đất cũng như các công trình xây dựng , cây trồng trên đất theo giá thị trường như thời điểm định giá ngày 16/6/2020.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số:28/2023/DS-ST ngày 26/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 158, 161, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 653, 662 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660; Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100 luật Đất đai năm 2013.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị M.

2. Xác định di chúc lập ngày 06/7/2005 của bà Trần Thị T không có liệu lực.

3. Xác định thời điểm mở thừa kế của bà Trần Thị T là ngày 26/11/2011.

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà T gồm anh Trần Văn H và chị Trần Thị M.

5. Xác định di sản thừa kế của cụ T là: Diện tích 561,9 m2 thửa đất số 176, tờ bản đồ số 07 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương và 01 nhà ở xây gạch ba banh, 05 cây vải tổng trị giá 296.881.000 đồng.

6. Xác định chia di sản thừa kế của cụ T theo pháp luật. Di sản chia đều cho 2 kỷ phần làanh H và chị M.

7. Xác định công sức quản lý, trông coi di sản thừa kế của anh B, chị H2 là 50.000.000 đồng = 100m2 đất.

8. Xác định tài sản gồm : lán tôn trước nhà , lán tôn sau nhà , bioga, cổng sắt, hàng rào, 02 cây nhãn, 01 cây me, 03 cây cau, 01 cây ổi, 01 cây sung, 01 cây dâu, chuồng lợn lợp mái tôn,chuồng lợn lợp mái froximang là củaanh B, chị H2.

9. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị M về việc cho anh H toàn bộ kỷ phần được hưởng. Chị M không yêu cầu anh H phải trả giá trị tài sản đã cho anh H.

10.Trích 11m2 đất ở trong tổng số diện tích đất 561,9m2 tại thửa đất số 176, tờ bản đồ số 07 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương làm ngõ đi chung.

11. Chia bằng hiện vật là đất cụ thể như sau:

Giao cho anh H quản lý , sử dụng diện tích đất 450,9m2 *(trong đó có 157m2 là đất ở, 293,9m2 là đất trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 176, tờ bản đồ số 7, tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B 1,A9, A10, A11, B5, B3, A2, A3, A4, A5, A6, B1.

Giao cho anh B, chị H2 được quản lý, sử dụng diện tích đất 100m2*(trong đó là 32m2 là đất ở, 68m2 là đất trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 176, tờ bản đồ số 7, tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B 5, A12, A13, B4, B5.

Trên phần đất anh H được giao có các tài sản gồm : 01 nhà ở, 01 chuồng lợn lợp mái froxim ang, 01 chuồng lợn lợp mái tôn , 01 lán tôn trước nhà , 01 lán tôn sau nhà , 01 bioga, 04 cây vải, 01 cây me, 02 cây nhãn, 01 cây ổi, 01 cây sung, 01 cây dâu, hàng rào lưới B 40. Trong số các tài sản trên xác định có 01 nhà ở, 04 cây vải là di sản thừa kế của cụ T, còn lại là tài sản của anh B, chị H2 nên cần tiếp tục giao các tài sản trên cho anh H quản lý, sử dụng. Anh H có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên đất cho anh B, chị H2 là 122.161.000đ.

Trên phần đất anh B, chị H2 được chia có các tài sản 03 cây cau, 01 cây vải. Xác định 03 cây cau là của anh B, chị H2, còn 01 cây vải là của cụ T. Tiếp tục giao các cây trồng trên cho anh B, chị H2 quản lý, sử dụng. Anh B, chị H2 có nghĩa vụ trả giá trị tài sản trên đất cho anh H giá trị cây vải là 770.000 đồng.

Trên phần ngõ đi chung có 01 cây nhãn thì chặt bỏ.

Đối với cánh cổng sắt thì phá bỏ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, anh H kháng cáo không đồng ý trả công sức cho anh B chị H2 100m2 đất, mà chấp nhận trả công sức bằng tiền, chị Nh là người đại diện hợp pháp của anh B kháng cáo toàn bộ bản án, vì vụ án chưa được giải quyết khách quan và toàn diện. Ngày 02/5/2024, chị Nh có văn bản giải trình và bổ sung đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Ngày 08/5/2024, chị Nh có đơn đề nghị định giá lại tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự và người đại diện có mặt giữ nguyên nội dung đã trình bày như nêu trên, người kháng cáo giữ nguyên đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh H và anh B; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, kháng cáo của người đại diện hợp pháp của bị đơn anh B và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh H trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]Sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, ngày 08/5/2024, chị Nh có đơn đề nghị định giá lại tài sản, Hội đồng xét xử xét thấy Hội đồng định giá tài sản thực hiện việc định giá đúng quy định của pháp luật. Sau khi có kết quả định giá và tại phiên tòa sơ thẩm, không có đương sự nào có ý kiến về kết quả định giá. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của chị Nh.

[3] Xét kháng cáo của anh Trần Văn B, thì thấy: Bà Trần Thị Tr *(tên gọi khác C, T)* không có đăng kết hôn với người khác, không có con đẻ . Bà T đã nhận nuôi chị M, sinh năm 1965 *(khoảng năm 1967)*, nhận nuôi anh H, sinh năm 1976 *(khoảng năm 1977)* từ nhỏ. Đến nay, không xác định được bố mẹ đẻ của chị M, anh H. Mặc dù việc nhận nuôi con nuôi không có thủ tục đăng ký nhận nuôi con nuôi nhưng các đương sự đều thừa nhậngiữa bà T với anh H, chị M phát sinh quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc trên thực tế.Tại sổ hộ khẩu gia đình năm 1991 thể hiện chủ hộ là bà Trần Thị T, con đẻ là Trần Văn H *(chị M không có tên trong hộ khẩu, do đã đi lấy chồng và sinh sống tại Quảng Ninh)*. Tại giấy khai sinh năm 2010 của anh H và giấy khai sinh năm 2012 của chị M, do UBND xã K cấp, đều thể hiện họ và tên mẹ là Trần Thị Tr. Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị M, anh H là con nuôi của bà Tr và xác định chị M, anh H là hàng thừa kế thứ nhất của bà Tr là phù hợp, đúng quy định của pháp luật, theo tinh thần, hướng dẫn quy định tại Nghị quyết số: 01 ngày 20/01/1988 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao và tại thông tư số 81 ngày 24/7/1981 của TAND Tối cao.

[4] Ngày 06/7/2005, bà Trần Thị T lập di chúc. Di chúc có chứng thực của UBND xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương theo số chứng thực 05/2005-Quyển 01 TP/CC-SCT/DCTC. Tuy nhiên, năm 2010 bà T đã có đơn đề nghị xin được rút di chúc. UBND xã K cung cấp, anh H có chở bà T đến UBND xã để nộp đơn xin rút di chúc ngày 06/7/2005 nên UBND xã vào sổ sách của xã và trả lại bà T bản di chúc gốc mà UBND xã đã lưu giữ , hiện tại sổ sách về việc rút bản di chúc , UBND xã không còn lưu giữ , đã bị thất lạc do quá trình di chuyển phòng làm việc. UBND xã vẫn còn lưu g iữ bản xin rút di chúc của bà T.Anh Trần Văn H xác định chữ viết và chữ ký trong đơn xin rút di chúc là do anh H viết, do bàT không biết chữ, bà T đã điểm chỉ vào bản xin rút di chúc . Tại bản kết luận giám định số 2245/KL-KTHS ngày 17/4/2023, Viện khoa học hình sự - Bộ Công an, kết luận: Dấu vân tay in phía dưới dòng chữ ký ghi Trần Thị T trong đơn xin rút di chúc ghi ngày 11/02/2010, đứng tên Trần Thị T đủ yếu tố giám định. Dấu vân tay này với dấu vân tay in ở ô ngón trỏ trái mặt sau Giấy chứng minh thư nhân dân số 180470830, ghi tên Trần Thị C, sinh năm 1930, nơi thường trú Tân Bình, Quảng Hà, Quảng Ninh là dấu vân tay của cùng một người. Như vậy, có căn cứ xác định bà T đã điểm chỉ vào đơn xin rút di chúc ngày 11/02/2010. Thể hiện ý chí của bà T hủy bỏ bản di chúc lập ngày

06/7/2005, phù hợp lời khai của anh H và các tài liệu UBND xã cung cấp, lời khai của bà Trần Thị H3 *(trưởng thôn)*.

[5]Đối với bản kết luận giám định số 41/2022/TTTVGĐDS ngày 20/12/2022 của Trung tâm tư vấn giám định dân sự kết luận : Chữ viết mực bút bi xanh (A1) trong phần nội dung của đơn xin rút di chúc đề ngày 11/02/2010 không được viết vào khoảng tháng 02/2010, mà được viết vào khoảng tháng 11 năm 2020 với sai số +-3 tháng. Chữ viết mực bút gel đen (A2) trong phần đề Người làm chứng ký và ghi tên Trần Thị H3 trong đơn xin rút di chúc đề ngày 11/02/2010 không được viết vào khoảng tháng 02/2010, mà được viết vào khoảng tháng 11 năm 2020 với sai số +-3 tháng." Như vậy, theo kết luận giám định, chữ viết trong đơn xin rút di chúc sẽ được viết vào khoảng từ tháng 8/2020 đến tháng 02/2021. Tuy nhiên,đơn xin rút di chúc bản gốc đã lưu gi ữ tại UBND xã từ năm 2010. Đơn có điểm chỉ dấu vân tay được kết luận giám định là của bà C; mà bà C chết ngày 26/11/2011 nên không thể điểm chỉ vào đơn được viết trong khoảng thời gian từ tháng 8/2020 đến tháng 02/2021.Tại biên bản hoà giải của UBND xã K vào thời điểm năm 2012, UBND xã cũng xác định bà T đã có đơn xin rút di chúc .Như vậy, nội dung kết luận giám định này không phù hợp với chứng cứ khác, không phù hợp với thực thế khách quan nên không được chấp nhận.

[6]Ông N bà H1 trình bày nguồn gốc đất tranh chấp là do ông bà mua cho bà T và nhà ở là do ông N xây dựng cho bà T, ông N có tu tạo đất, anh B có xây đường ống nước ở dưới đất nhưng ông N không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án thu thập các tài liệu chứng cứ đều xác định diện tích đấtlà của bà T và nhà ở là do bà T xây dựng.Ông N, bà H1 không có công sức tu tạo đối với di sản thừa kế của bà T. Tại buổi xem xét thẩm tại chỗ ngày 09/9/2023 ông N có mặt và được thông qua kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và xác định ngoài các tài sản theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thì không còn tài sản nào khác . Do vậy, lời khai trên của ông N bà H1 là không có căn cứ, không được chấp nhận.

[7]Xét kháng cáo của anh Trần Văn H, thì thấy:Tòa án cấp sơ thẩm áng trích trả công sức quản lý, trông coi di sản cho anh B chị H2 là đúng quy định. Nếu di chúc của bà T không bị hủy bỏ thì anh B được nhận di sản của bà T bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, việc bà T rút di chúc, anh B trình bày không biết. Tuy nhiên, thực tế di chúc bị hủy bỏ nên anh B được áng trích công sức; anh B chị H2 có nguyện vọng xin nhận hiện vật là đất, di sản của bà T có diện tích 561,9 m2, có thể chia, giao bằng hiện vật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áng trích công sức cho anh B chị H2 và giao bằng hiện vật 100 m2 đất cho anh B chị H2 là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh H.

[8]Kháng cáo của anh B và anh H không được chấp nhận, Tòa áncấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ đầy đủ, xác định di

chúc của bà T đã bị hủy bỏ, không còn hiệu lực. Xác định di sản thửa kế của bà T là diện tích 561,9 m2 đất tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương có giá trị là 280.950.000đ và 01 nhà ở xây gạch ba banh trị giá 12.081.000đ, 05 cây vải trị giá 3.850.000 đồng. Tổng di sản thừa kế là 296.881.000đ. Xác định đúng hàng thừa kế và chia thừa thế theo pháp luật là đúng quy định. Không có căn cứ về việc hủy bản án sơ thẩm. Tại cấp phúc thẩm, không có tài liệu, chứng cứ gì mới làm thay đổi nội dung vụ án;cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

[9] Về án phí,kháng cáo của anh B, anh H không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[10] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn B và anh Trần Văn H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí: Anh B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng; được trừ vào số tiền T ứng án phí do chị Trần Thị N nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu T ứng số:AA/2022/0001741 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Anh H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng; được trừ vào số tiền T ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu T ứng số:AA/2022/0001737 ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sựhuyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương Anh H, anh B đã nộp đủ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Kim Thành;
- Chi cục THA dân sự huyện Kim Thành;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn